

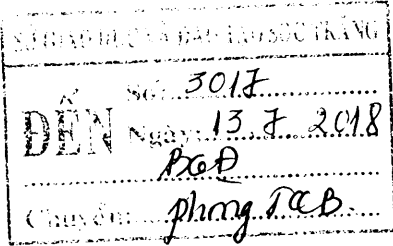
UBND TỈNH SÓC TRĂNG
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2981 /VP-TH

Sóc Trăng, ngày 12 tháng 7 năm 2018

V/v điều chỉnh biên chế sự
nghiệp giáo dục và y tế



Kính gửi:

- Sở Nội vụ;
- Sở Y tế;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố
tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện Công văn số 3014/BNV-TCBC ngày 02/7/2018 của Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh biên chế sự nghiệp ngành giáo dục và y tế, đồng chí Ngô Hùng, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao Sở Nội vụ, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định triển khai thực hiện các nội dung Công văn của Bộ Nội vụ.

2. Giao Sở Nội vụ phối hợp các sở ngành, địa phương, đơn vị liên quan dự thảo Báo cáo của UBND tỉnh theo đề nghị của Bộ Nội vụ tại Công văn nêu trên, trình UBND tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đến đơn vị được biết, thực hiện.

(Đính kèm Công văn số 3014/BNV-TCBC ngày 02/7/2018 của Bộ Nội vụ)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND;
- Lưu: VT, TH.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Trần Hoàng Phong

Báo

BỘ NỘI VỤ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3014/BNV-TCBC

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2018

V/v điều chỉnh biên chế sự nghiệp
ngành giáo dục và y tế



Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

VP.UBND TỈNH SÓC TRĂNG

ĐẾN

Số: 104/BNV/CP
Ngày: 06/7/18

Thực hiện Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/6/2018 của Chính phủ về
Chuyên: ~~...~~ biên chế Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2018, trong đó Chính phủ giao Bộ
Lưu Hồ Sơ Số: ~~...~~ Nội vụ xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu biên chế ngành y tế và giáo dục của một số
địa phương cho phù hợp với mức tăng dân số cơ học, bảo đảm phù hợp với Nghị
quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về
tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả
hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 19-
NQ/TW), Bộ Nội vụ đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc
Trung ương:

1. Chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, sắp xếp lại tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và y tế; rà soát, điều chỉnh lại quy mô lớp học, thu gọn lại các điểm trường...; cân đối, tự điều chỉnh số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn được cấp có thẩm quyền giao để bố trí giáo viên, viên chức y tế tại những trường thành lập mới do tăng số học sinh, tăng lớp và thành lập mới bệnh viện, tăng giường bệnh, bảo đảm thực hiện đúng chủ trương tinh giản biên chế của Đảng, Quốc hội, Chính phủ tại Nghị quyết số 19-NQ/TW; Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015 - 2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 - 2021; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội khóa XIV về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Tổng hợp, báo cáo theo phụ lục 1, 2, 3 và 4 kèm theo.

2. Rà soát, tổng hợp về dân số, số học sinh trên địa bàn từ năm 2015 - 2018; làm rõ việc tăng, giảm về dân số và tăng, giảm học sinh tại các cấp học, bậc học, trong đó tập trung làm rõ việc tăng, giảm dân số cơ học, việc tăng, giảm học sinh cơ học tại các cấp học, bậc học ở các địa bàn có khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị. Trên cơ sở đó tổng hợp nhu cầu về giáo viên, viên chức y tế

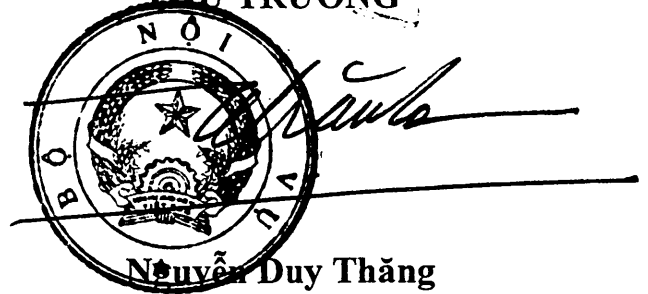
cân tăng thêm tại các địa bàn này sau khi đã thực hiện tự điều chỉnh, cân đối trong tổng số người làm việc được giao của cả tỉnh nhưng vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu để tổng hợp, báo cáo theo phụ lục 1A, 2A, 3A và 4A kèm theo.

Tổng hợp, báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi về Bộ Nội vụ trước ngày 10/7/2018 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng;
- Lưu: VT, TCBC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



| STT | Tên trường | Năm học 2015-2016 | | | | | | | | | | Năm học 2017-2018 | | | | | | | | Kế hoạch năm học 2018-2019 | | | | | | | | | | | |
|-----|------------------------|-------------------------|--------|---------------------------|------------------------------------|-------------------|---|-----------------------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------|---------|---|-----------------------------------|-------------------|----------------------------|--------|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------|---------|-----------------------------------|-------------------|---|-----------------------------|--------------|
| | | Số trường/ trung tâm | Số lớp | Số sinh viên/ học sinh | Số biên chế được giao (2015) | Có mặt 31/12/2015 | | | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số hợp đồng 68 | Số trường/ trung tâm | Số lớp | Số sinh viên/ học sinh | Số biên chế được giao (2017) | Có mặt 31/12/2017 | | | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số hợp đồng 68 | Số trường/ trung tâm | Số lớp | Số sinh viên/ học sinh | Số biên chế được giao (2018) | Có mặt 30/6/2018 | | | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số hợp đồng 68 | | | |
| | | | | | | Tổng số | Số cán bộ quản lý (cấp trường, TT) | Số giảng viên/ giáo viên | | | | | | | Số nhân viên | Tổng số | Số cán bộ quản lý (cấp trường, TT) | | | | | | | Số giảng viên/ giáo viên | Số nhân viên | Tổng số | | | Số cán bộ quản lý (cấp trường, TT) | Số giảng viên/ giáo viên | Số nhân viên |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 |
| 1 | Trường đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trường trung cấp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trung tâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trường THPT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Trường trung học cơ sở | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Trường tiểu học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Trường mầm non | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nhóm trẻ gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

| STT | Tên cơ sở y tế | Thực hiện năm 2015 | | | | | | | Thực hiện năm 2017 | | | | | | | Thực hiện năm 2018 | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|----------------------------|----------------|--------------------|----------------------------|-----------------------------|---|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|----------------------------|-----------------------------|---|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------|---|----------------|
| | | Số bệnh viện, trung tâm... | Số giường bệnh | Biên chế được giao | Biên chế có mặt 31/12/2015 | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số CB y tế xã chưa chuyển sang VC theo ND 117 | Số hợp đồng 68 | Số bệnh viện, trung tâm... | Số giường bệnh | Biên chế được giao | Biên chế có mặt 31/12/2017 | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số CB y tế xã chưa chuyển sang VC theo ND 117 | Số hợp đồng 68 | Số bệnh viện, trung tâm... | Số giường bệnh | Biên chế được giao | Biên chế có mặt 30/6/2018 | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số CB y tế xã chưa chuyển sang VC theo ND 117 | Số hợp đồng 68 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| ... | Phòng khám đa khoa khu vực | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | Trạm y tế xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | Các cơ sở y tế ngoài công lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | <u>Tên cơ sở y tế</u> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Cột số 8, 15 và 22 đề nghị ghi cụ thể số cán bộ y tế đang làm việc tại Trạm Y tế xã (theo Quyết định số 58/TTg ngày 03/02/1994 của Thủ tướng Chính phủ) chưa chuyển sang viên chức y tế theo quy định tại Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ quy định về Y tế xã, phường, thị trấn.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3

TỔNG HỢP VỀ DIỆN TÍCH, DÂN SỐ

(Kèm theo Công văn số: /BNV-TCBC ngày /6/2018 của Bộ Nội vụ)

| STT | Tên đơn vị | Tổng diện tích đất tự nhiên | Tổng số đơn vị hành chính (cấp xã) | Tổng dân số năm 2015 | Dân số Năm 2018 | | | | | | |
|-----|------------|-----------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------------|------------------|----------------|-----------|------------------|----------------|
| | | | | | Tổng dân số | Tăng, giảm so với năm 2015 | | | | | Số giảm cơ học |
| | | | | | | Tổng tăng | Số tăng tự nhiên | Số tăng cơ học | Tổng giảm | Số giảm tự nhiên | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 |
| | Cộng | | | | | | | | | | |
| | Huyện..... | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Cột số 2 ghi cụ thể theo đơn vị hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4

TỔNG HỢP VỀ SỐ HỌC SINH

(Kèm theo Công văn số: /BNV-TCBC ngày /6/2018 của Bộ Nội vụ)

| STT | Cấp học | Tổng số học sinh năm học 2015-2016 | Năm học 2017-2018 | | | | Kế hoạch năm học 2018-2019 | | | | | | |
|----------|-----------------------|------------------------------------|-------------------|---|----------------|------------------|----------------------------|------------------|---|----------------|------------------|----------------|--|
| | | | Tổng số học sinh | Tăng, giảm số học sinh so với năm học 2015-2016 | | | | Tổng số học sinh | Tăng, giảm số học sinh so với năm học 2017-2018 | | | | |
| | | | | Số tăng tự nhiên | Số tăng cơ học | Số giảm tự nhiên | Số giảm cơ học | | Số tăng tự nhiên | Số tăng cơ học | Số giảm tự nhiên | Số giảm cơ học | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| A | Công lập | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung học phổ thông | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung học cơ sở | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tiểu học | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Mầm non | | | | | | | | | | | | |
| B | Ngoài công lập | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung học phổ thông | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung học cơ sở | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tiểu học | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Mầm non | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Phu lục 1A

TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU ĐÔ THỊ

(Kèm theo Công văn số: /BNV-TCBC ngày /6/2018 của Bộ Nội vụ)

| STT | Tên trường | Năm học 2015-2016 | | | | | | | | | | Năm học 2017-2018 | | | | | | | | | | Kế hoạch năm học 2018-2019 | | | | | | | | | |
|----------|---------------------------------------|-------------------------|--------|---------------------------|------------------------------------|-------------------|---|-----------------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------------|--------|---------------------------|------------------------------------|-------------------|---|-----------------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|----------------------------|--------|---------------------------|------------------------------------|------------------|---|-----------------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|
| | | Số trường/ trung tâm | Số lớp | Số sinh viên/ học sinh | Số biên chế được giao (2015) | Có mặt 31/12/2015 | | | | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số hợp đồng 68 | Số trường/ trung tâm | Số lớp | Số sinh viên/ học sinh | Số biên chế được giao (2017) | Có mặt 31/12/2017 | | | | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số hợp đồng 68 | Số trường/ trung tâm | Số lớp | Số sinh viên/ học sinh | Số biên chế được giao (2018) | Có mặt 30/6/2018 | | | | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số hợp đồng 68 |
| | | | | | | Tổng số | Số cán bộ quản lý (cấp trường, TT) | Số giảng viên/ giáo viên | Số nhân viên | | | | | | | Tổng số | Số cán bộ quản lý (cấp trường, TT) | Số giảng viên/ giáo viên | Số nhân viên | | | | | | | Tổng số | Số cán bộ quản lý (cấp trường, TT) | Số giảng viên/ giáo viên | Số nhân viên | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 |
| | Cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | Các trường công lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm GDNN, GDTX | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường THPT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trường PT nhiều cấp học (có cấp THPT) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trường trung học cơ sở | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trường PT nhiều cấp học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Trường tiểu học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Trường mầm non | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | Ngoài công lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trường THPT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường trung học cơ sở | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trường tiểu học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trường mầm non | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhóm trẻ gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Phu lục 2A

TỔNG HỢP SỐ GIƯỜNG BỆNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG TRONG CÁC CƠ SỞ Y TẾ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU ĐÔ THỊ

(Kèm theo Công văn số: /BNV-TCBC ngày /6/2018 của Bộ Nội vụ)

| STT | Tên cơ sở y tế | Thực hiện năm 2015 | | | | | Thực hiện năm 2017 | | | | | Thực hiện năm 2018 | | | | |
|----------|--------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------|
| | | Số giường bệnh | Biên chế được giao (2015) | Biên chế có mặt 31/12/2015 | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số hợp đồng 68 | Số giường bệnh | Biên chế được giao (2017) | Biên chế có mặt 31/12/2017 | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số hợp đồng 68 | Số giường bệnh | Biên chế được giao (2018) | Biên chế có mặt 30/6/2018 | Số hợp đồng CM, NV (nếu có) | Số hợp đồng 68 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| A | Các cơ sở y tế công lập | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>(Ghi cụ thể tên cơ sở y tế)</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | Các cơ sở y tế ngoài công lập | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>(Ghi cụ thể tên cơ sở y tế)</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3A

TỔNG HỢP VỀ DIỆN TÍCH, DÂN SỐ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU ĐÔ THỊ

(Kèm theo Công văn số: /BNV-TCBC ngày /6/2018 của Bộ Nội vụ)

| STT | Tên đơn vị | Tổng diện tích đất tự nhiên | Tổng số đơn vị hành chính (cấp xã) | Tổng dân số năm 2015 | Dân số Năm 2018 | | | | | | | |
|-----|--------------|-----------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------------|------------------|----------------|-----------|------------------|----------------|--|
| | | | | | Tổng dân số | Tăng, giảm so với năm 2015 | | | | | | |
| | | | | | | Tổng tăng | Trong đó | | Tổng giảm | Trong đó | | |
| | | | | | | | Số tăng tự nhiên | Số tăng cơ học | | Số giảm tự nhiên | Số giảm cơ học | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 | |
| | Cộng | | | | | | | | | | | |
| | Huyện | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Cột số 2 ghi cụ thể theo đơn vị hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)